DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1922/QĐ - VPCNCL ngày 13 tháng 10 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Công Ty Liên Doanh TNHH ANOVA**

Laboratory: ***Quality Control Laboratory of Anova Joint Venture Company, Limited***

Cơ quan chủ quản: **Công Ty Liên Doanh TNHH ANOVA**

Organization: ***Anova Joint Venture Company, Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of testing: ***Pharmaceutical***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Marilene S. Libradilla**

Người có thẩm quyền ký / *Approved signatory:*

TT	Họ và tên / *Name*	Phạm vi được ký / *Scope*
1.	***Marilene S. Libradilla***	Các phép thử được công nhận / *Accredited tests*
2.	***Võ Thị Hồng***	

Số hiệu / *Code:* **VILAS 172**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **Hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký**

Địa chỉ / *Address*: **36 Đại lộ Độc lập, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hoà, Tp Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.**
36 Doc Lap Avenue, Vietnam Singapore Industrial Park, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province, Vietnam

Địa điểm / *Location:* **36 Đại lộ Độc lập, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hoà, Tp Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.**
36 Doc Lap Avenue, Vietnam Singapore Industrial Park, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province, Vietnam

Điện thoại / Tel: **0274 378 2770** Fax: **0274 378 2700**

E-mail: **info@anova.com.vn** Website: **www.anova.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of testing: ***Pharmaceutical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Doxycycline Hyclate**	Định lượng Doxycycline Hyclate Phương pháp UV-vis *Assay of Doxycycline Hyclate* *UV-vis method*		TI-RM-02-012 2022
2.	**Enrofloxacin**	Định lượng Enrofloxacin Phương pháp UV-vis *Assay of Enrofloxacin* *UV-vis method*		TI-RM-02-013 2021
3.	**Enrofloxacin HCl**	Định lượng Enrofloxacin HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Enrofloxacin HCl* *UV-vis method*		TI-RM-02-014 2022
4.	**Gentamycin Sulfate**	Định lượng Gentamycin Sulfate bằng phương pháp vi sinh *Microbial Assay of Gentamycin Sulfate*		TI-RM-02-020 2022
5.	**Norfloxacin**	Định lượng Norfloxacin Phương pháp UV-vis *Assay of Norfloxacin* *UV-vis method*		TI-RM-02-026 2021
6.	**Norfloxacin HCl**	Định lượng Norfloxacin HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Norfloxacin* *UV-vis method*		TI-RM-02-027 2022
7.	**Oxytetracycline HCl**	Định lượng Oxytetracycline HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Oxytetracycline HCl* *UV-vis method*		TI-RM-02-029 2022
8.	**Oxytetracycline Dihydrate**	Định lượng Oxytetracycline Phương pháp UV-vis *Assay of Oxytetracycline* *UV-vis method*		TI-RM-02-030 2022
9.	**Tiamulin Hydrogen Fumarate**	Định lượng Tiamulin Hydrogen Fumarate Phương pháp HPLC *Assay of Tiamulin Hydrogen Fumarate* *HPLC method*		TI-RM-02-037 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Tylosin Tartrate**	Định lượng Tylosin Tartrate Phương pháp UV-vis *Assay of Tylosin Tartrate* *UV-vis method*		TI-RM-02-038 2022
11.	**Oxolinic Acid**	Định lượng Oxolinic acid Phương pháp UV-vis *Assay of Oxolinic Acid* *UV-vis method*		TI-RM-02-041 2022
12.	**Florfenicol**	Định lượng Florfenicol Phương pháp UV-vis *Assay of Florfenicol* *UV-vis method*		TI-RM-02-046 2022
13.	**Thiamphenicol**	Định lượng Thiamphenicol Phương pháp UV-vis *Assay of Thiamphenicol* *UV-vis method*		TI-RM-02-047 2022
14.	**Marbofloxacin**	Định lượng Marbofloxacin Phương pháp UV-vis *Assay of Marbofloxacin* *UV-vis method*		TI-RM-02-052 2022
15.	**Ceftiofur HCl**	Định lượng Ceftiofur HCl Phương pháp HPLC *Assay of Ceftiofur HCl* *HPLC method*		TI-RM-02-054 2022
16.	**Tilmicosin Phosphate**	Định lượng Tilmicosin Phosphate Phương pháp HPLC *Assay of Tilmicosin Phosphate* *HPLC method*		TI-RM-02-058 2022
17.	**Tulathromycin**	Định lượng Tulathromycin Phương pháp HPLC *Assay of Tulathromycin* *HPLC method*		TI-RM-02-059 2021
18.	**Diaveridine HCl**	Định lượng Diaveridine HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Diaveridine HCl* *UV-vis method*		TI-RM-03-003 2022
19.	**Levamisole HCl**	Định lượng Levamisole HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Levamisole HCl* *UV-vis method*		TI-RM-04-001 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Fenbendazole**	Định lượng Fenbendazole Phương pháp chuẩn độ *Assay of Fenbendazole* *Titrimetric method*		TI-RM-04-005 2022
21.	**Praziquantel**	Định lượng Praziquantel Phương pháp UV-vis *Assay of Praziquantel* *UV-vis method*		TI-RM-04-009 2022
22.	**Amoxicillin Trihydrate**	Định lượng Amoxicillin Trihydrate Phương pháp UV-vis *Assay of Amoxicillin Trihydrate* *UV-vis method*		TI-RM-06-003 2022
23.	**Ampicillin Trihydrate**	Định lượng Ampicillin Trihydrate Phương pháp UV-vis *Assay of Ampicillin Trihydrate* *UV-vis method*		TI-RM-06-007 2023
24.	**Penicillin G Procaine**	Định lượng Penicillin G Procaine Phương pháp UV-vis *Assay of Penicillin G Procaine* *UV-vis method*		TI-RM-06-013 2021
25.	**Sulfadimidine Sodium**	Định lượng Sulfadimidine Sodium Phương pháp UV-vis *Assay of Sulfadimidine Sodium* *UV-vis method*		TI-RM-08-006 2023
26.	**Calcium Pantothenate**	Định lượng Calcium Phương pháp chuẩn độ *Assay of Calcium* *Titrimetric method*		TI-RM-09-003 2022
27.	**Folic Acid**	Định lượng Folic Acid Phương pháp UV-vis *Assay of Folic Acid* *UV-vis method*		TI-RM-09-006 2022
28.	**Niacin**	Định lượng Niacin Phương pháp UV-vis *Assay of Niacin* *UV-vis method*		TI-RM-09-007 2022
29.	**Niacinamide**	Định lượng Niacinamide Phương pháp UV-vis *Assay of Niacinamide* *UV-vis method*		TI-RM-09-008 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30.	**Riboflavin 5'-Phosphate Sodium**	Định lượng Riboflavin 5'Phosphate Sodium Phương pháp UV-vis *Assay of Riboflavin 5'Phosphate Sodium* *UV-vis method*		TI-RM-09-010 2022
31.	**Thiamine HCl**	Định lượng Thiamine HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Thiamine HCl* *UV-vis method*		TI-RM-09-014 2022
32.	**Cyanocobalamin**	Định lượng Cyanocobalamin Phương pháp UV-vis *Assay of Cyanocobalamin* *UV-vis method*		TI-RM-09-017 2022
33.	**Riboflavin**	Định lượng Riboflavin Phương pháp UV-vis *Assay of Riboflavin* *UV-vis method*		TI-RM-09-018 2022
34.	**Pyridoxine HCl**	Định lượng Pyridoxine HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Pyridoxine HCl* *UV-vis method*		TI-RM-09-019 2022
35.	**Vitamin C**	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ *Assay of Vitamin C* *Titrimetric method*		TI-RM-09-021 2022
36.	**Vitamin E 50% Adsorbate (Feed Grade)**	Định lượng Vitamin E Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin E* *HPLC method*		TI-RM-09-025 2022
37.	**Vitamin A Propionate**	Định lượng Vitamin A Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin A* *HPLC method*		TI-RM-09-040 2022
38.	**Vitamin D3 5M IU (Oily)**	Định lượng Vitamin D_3 Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin D_3* *HPLC method*		TI-RM-09-042 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Vitamin E Acetate**	Định lượng Vitamin E Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin E* *HPLC method*		TI-RM-09-043 2022
40.	**Biotin**	Định lượng Biotin Phương pháp chuẩn độ *Assay of Biotin* *Titrimetric method*		TI-RM-09-047 2022
41.	**Vitamin A 1M IU (Feed Grade)**	Định lượng Vitamin A Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin A* *HPLC method*		TI-RM-09-048 2021
42.	**Bromhexine HCl**	Định lượng Bromhexine HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Bromhexine HCl* *UV-vis method*		TI-RM-10-001 2022
43.	**Dexamethasone**	Định lượng Dexamethasone Phương pháp UV-vis *Assay of Dexamethasone* *UV-vis method*		TI-RM-10-004 2022
44.	**Dexamethasone Sodium Phosphate**	Định lượng Dexamethasone Sodium Phosphate Phương pháp UV-vis *Assay of Dexamethasone Sodium Phosphate* *UV-vis method*		TI-RM-10-005 2022
45.	**Dipyrone (Analgin)**	Định lượng Dipyrone (Analgin) Phương pháp UV-vis *Assay of Dipyrone* *UV-vis method*		TI-RM-10-006 2022
46.	**Flumequine**	Định lượng Flumequine Phương pháp UV-vis *Assay of Flumequine* *UV-vis method*		TI-RM-10-007 2022
47.	**Ivermectin**	Định lượng Ivermectin Phương pháp UV-vis *Assay of Ivermectin* *UV-vis method*		TI-RM-10-009 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Trimethoprim**	Định lượng Trimethoprim Phương pháp UV-vis *Assay of Trimethoprim* *UV-vis method*		TI-RM-10-017 2022
49.	**Paracetamol**	Định lượng Paracetamol Phương pháp UV-vis *Assay of Paracetamol* *UV-vis method*		TI-RM-10-024 2022
50.	**Ketoconazole**	Định lượng Ketoconazole Phương pháp chuẩn độ *Assay of Ketoconazole* *Titrimetric method*		TI-RM-10-028 2022
51.	**Milk Powder**	Định lượng Protein Phương pháp chuẩn độ *Assay of Protein* *Titrimetric method*		TI-RM-10-054 2022
52.	**Guaifenesin**	Định lượng Guaifenesin Phương pháp UV-vis *Assay of Guiafenesin* *UV-vis method*		TI-RM-10-072 2022
53.	**Loperamide HCl**	Định lượng Loperamide HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Loperamide HCl* *UV-vis method*		TI-RM-10-090 2022
54.	**Copper Sulfate Pentahydrate**	Định lượng Copper Sulfate Pentahydrate Phương pháp chuẩn độ *Assay of Copper Sulfate Pentahydrate* *Titrimetric method*		TI-RM-12-003 2023
55.	**Iron Dextran 10%**	Định lượng Iron Dextran Phương pháp chuẩn độ *Assay of Iron Dextran* *Titrimetric method*		TI-RM-12-006 2022
56.	**Butafosfan**	Định lượng Butafosfan Phương pháp chuẩn độ *Assay of Butafosfan* *Titrimetric method*		TI-RM-12-023 2022
57.	**Casein**	Định lượng Protein Phương pháp chuẩn độ *Assay of Protein* *Titrimetric method*		TI-RM-15-009 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Disodium Edetate**	Định lượng Disodium Edetate Phương pháp chuẩn độ *Assay of Disodium Edetate* *Titrimetric method*		TI-RM-15-015 2022
59.	**Benzalkonium Chloride 80%**	Định lượng Benzalkonium Chloride Phương pháp chuẩn độ *Assay of Benzalkonium Chloride* *Titrimetric method*		TI-RM-20-001 2021
60.	**Glutaraldehyde**	Định lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ *Assay of Glutaraldehyde* *Titrimetric method*		TI-RM-20-006 2021
61.	**Bluemix**	Định lượng Vitamin A Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin A* *HPLC method*		TI-FP-01-001 2021
62.	**Novitol**	Định lượng Sorbitol Phương pháp chuẩn độ *Assay of Sorbitol* *Titrimetric method*		TI-FP-01-003 2021
63.	**Nova-AD.Tricalphos**	Định lượng Vitamin A Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin A* *HPLC method*		TI-FP-01-007 2021
64.	**Nova-FM**	Định lượng Protein Phương pháp chuẩn độ *Assay of Protein* *Titrimetric method*		TI-FP-01-179 2021
65.	**Super Milk**	Định lượng Protein Phương pháp chuẩn độ *Assay of Protein* *Titrimetric method*		TI-FP-01-183 2022
66.	**Nova-Milk**	Định lượng Protein Phương pháp chuẩn độ *Assay of Protein* *Titrimetric method*		TI-FP-01-184 2021
67.	**Nova-Lac**	Định lượng Protein Phương pháp chuẩn độ *Assay of Protein* *Titrimetric method*		TI-FP-01-185 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
68.	**Nova-Para C**	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ *Assay of Vitamin C* *Titrimetric method*		TI-FP-02-003 2021
69.	**Nova-Doxine**	Định lượng Doxycycline Hyclate Phương pháp UV-vis *Assay of Doxycycline Hyclate* *UV-vis method*		TI-FP-02-008 2022
70.	**Nova-Dextrolytes**	Định lượng Total Chloride Phương pháp chuẩn độ *Assay of Total Chloride* *Titrimetric method*		TI-FP-02-014 2021
71.	**Elec-C**	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ *Assay of Vitamin C* *Titrimetric method*		TI-FP-02-055 2021
72.	**Nova-C Plus**	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ *Assay of Vitamin C* *Titrimetric method*		TI-FP-02-073 2021
73.	**Nova-C**	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ *Assay of Vitamin C* *Titrimetric method*		TI-FP-02-074 / TI-FP-02-098 2021
74.	**Nova-Bromhexine**	Định lượng Guaifenesin Phương pháp UV-vis *Assay of Guaifenesin* *UV-vis method*		TI-FP-02-088 2021
75.	**Nova-Doxine 500**	Định lượng Doxycycline HCl Phương pháp UV-vis *Assay of Doxycycline HCl* *UV-vis method*		TI-FP-02-171 2021
76.	**Novazuril**	Định lượng Toltrazuril Phương pháp UV-vis *Assay of Toltrazuril* *UV-vis method*		TI-FP-03-001; 2021
77.	**Nova-Coc 5%**	Định lượng Toltrazuril Phương pháp UV-vis *Assay of Toltrazuril* *UV-vis method*		TI-FP-03-007 / TI-FP-03-040 / TI-FP-03-042 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
78.	**Nova-Coc 2.5%**	Định lượng Toltrazuril Phương pháp UV-vis *Assay of Toltrazuril* *UV-vis method*		TI-FP-03-021 2021
79.	**Nova Enro 10%**	Định lượng Enrofloxacin Phương pháp UV-vis *Assay of Enrofloxacin* *UV-vis method*		TI-FP-03-012 2021
80.	**Nova Flor 10%**	Định lượng Florfenicol Phương pháp HPLC *Assay of Florfenicol* *HPLC method*		TI-FP-03-026 2021
81.	**Nova-Tilmicosin 250**	Định lượng Tilmicosin Phosphate Phương pháp HPLC *Assay of Tilmicosin Phosphate* *HPLC method*		TI-FP-03-043 2021
82.	**Novaxide**	Định lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ *Assay of Glutaraldehyde* *Titrimetric method*		TI-FP-04-001 2021
83.	**Cidex 4**	Định lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ *Assay of Glutaraldehyde* *Titrimetric method*		TI-FP-04-004 2021
84.	**Seaweed**	Định lượng Copper (Elemental) Phương pháp chuẩn độ *Assay of Copper (Elemental)* *Titrimetric method*		TI-FP-04-005 2021
85.	**Novadine**	Định lượng Iodine Complex Phương pháp chuẩn độ *Assay of Iodine Complex* *Titrimetric method*		TI-FP-04-009 2021
86.	**Novacide**	Định lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ *Assay of Glutaraldehyde* *Titrimetric method*		TI-FP-04-016 2021
87.	**Novasept**	Định lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ *Assay of Glutaraldehyde* *Titrimetric method*		TI-FP-04-018 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
88.	**Nova-Yellow Shampoo**	Định lượng Vitamin E Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin E* *HPLC method*		TI-FP-04-025 2021
89.	**Nova-Pink Shampoo**	Định lượng Ketoconazole Phương pháp HPLC *Assay of Ketoconazole* *HPLC method*		TI-FP-04-027 2023
90.	**Nova-Oxygen**	Định lượng Active Oxygen Phương pháp chuẩn độ *Assay of Active Oxygen* *Titrimetric method*		TI-FP-04-032 2021
91.	**Nova Fer 100**	Định lượng Iron Phương pháp chuẩn độ *Assay of Iron* *Titrimetric method*		TI-FP-07-001 2021
92.	**Nova-Fe + B12**	Định lượng Iron Phương pháp chuẩn độ *Assay of Iron* *Titrimetric method*		TI-FP-07-002 2021
93.	**Nova Mectin 1%**	Định lượng Ivermectin Phương pháp HPLC *Assay of Ivermectin* *HPLC method*		TI-FP-07-004 2021
94.	**Nova-Leva**	Định lượng Levamisole Phương pháp UV-vis *Assay of Levamisole* *UV-vis method*		TI-FP-07-007 2021
95.	**Nova-C.Vit**	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ *Assay of Vitamin C* *Titrimetric method*		TI-FP-07-008 2021
96.	**Nova-Bromhexine Plus**	Định lượng Dipyrone Phương pháp UV-vis *Assay of Dipyrone* *UV-vis method*		TI-FP-07-012 2021
97.	**Nova-Tylospec**	Định lượng Tylosin Phương pháp UV-vis *Assay of Tylosin* *UV-vis method*		TI-FP-07-014 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
98.	**Nova-ATP Complex**	Định lượng Vitamin B_{12} Phương pháp UV-vis *Assay of Vitamin B_{12}* *UV-vis method*		TI-FP-07-019 2021
99.	**Nova-Calcium + B12**	Định lượng tổng Calcium Phương pháp chuẩn độ *Assay of total Calcium* *Titrimetric method*		TI-FP-07-021 2021
100.	**Nova-ADE Vita**	Định lượng Vitamin A, Vitamin D_3, Vitamin E Phương pháp HPLC *Assay of Vitamin A, Vitamin D_3, Vitamin E* *HPLC method*		TI-FP-07-023 2021
101.	**Nova-Tylosin 20%**	Định lượng Tylosin Phương pháp UV-vis *Assay of Tylosin* *UV-vis method*		TI-FP-07-027 2021
102.	**Nova-Fer + Tylogen**	Định lượng Iron Phương pháp chuẩn độ *Assay of Iron* *Titrimetric method*		TI-FP-07-029 2021
103.	**Novasal**	Định lượng Butafosfan Phương pháp chuẩn độ *Assay of Butafosfan* *Titrimetric method*		TI-FP-07-031 2021
104.	**Novasal Complex**	Định lượng Butafosfan Phương pháp chuẩn độ *Assay of Butafosfan* *Titrimetric method*		TI-FP-07-032 2021
105.	**Nova-Fe + B.Complex**	Định lượng Iron Phương pháp chuẩn độ *Assay of Iron* *Titrimetric method*		TI-FP-07-034 2021
106.	**Nova-Tetra LA**	Định lượng Oxytetracycline Phương pháp UV-vis *Assay of Oxytetracycline* *UV-vis method*		TI-FP-07-036 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
107.	**Nova-Atropin**	Định lượng Atropine Sulfate Phương pháp HPLC *Assay of Atropine Sulfate* *HPLC method*		TI-FP-07-048 2021
108.	**Nova-Dexa 20**	Định lượng Dexamethasone Phương pháp HPLC *Assay of Dexamethasone* *HPLC method*		TI-FP-07-049 2021
109.	**Nova-Gentylo**	Định lượng Tylosin Tartrate Phương pháp UV-vis *Assay of Tylosin Tartrate* *UV-vis method*		TI-FP-07-056 2021
110.	**Nova-Enrofloxacin 50**	Định lượng Enrofloxacin Phương pháp UV-vis *Assay of Enrofloxacin* *UV-vis method*		TI-FP-07-063 2021
111.	**Nova-Marlox 25**	Định lượng Marbofloxacin Phương pháp UV-vis *Assay of Marbofloxacin* *UV-vis method*		TI-FP-07-070 2021
112.	**Nova-Flor 40 LA**	Định lượng Florfenicol Phương pháp HPLC *Assay of Florfenicol* *HPLC method*		TI-FP-07-088 2021
113.	**Nova Amox 50%**	Định lượng Amoxicillin Trihydrate Phương pháp UV-vis *Assay of Amoxicillin Trihydrate* *UV-vis method*		TI-FP-8A-007 2021
114.	**Nova-Cefur**	Định lượng Ceftiofur HCl Phương pháp HPLC *Assay of Ceftiofur HCl* *HPLC method*		TI-FP-8B-009 2021
115.	**Kanacin 10%**	Định lượng Kanamycin Phương pháp vi sinh *Microbial Assay of Kanamycin*		TI-FP-07-026 2021

Ghi chú/*Note*:

- TI-FP-; TI-RM ….: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- Chỉ tiêu từ STT 1 đến STT 60: Đối tượng thử là: Nguyên liệu sử dụng trong sản xuất thuốc thú y/ *Material test: Raw material used for the manufacture of veterinary medicine.*
- Chỉ tiêu từ STT 61 đến 115: Đối tượng thử là: Thành phẩm dùng trong thú y/ *Material test: Finished product for veterinary use*